

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

---

**Tháng 03 năm 2020**

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Ông Phan Minh Sáng

Phó Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Bà Trương Thị Thu Hạnh

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Bà Bùi Thanh Hương

Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Ông Lê Xuân Vũ

Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Ông Phạm Công Sinh

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Sáng

Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Ông Phạm Vũ Hà

Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Ngày tái bổ nhiệm

Ông Phan Minh Sáng

Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phan Minh Sáng**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020*

Số: 201 /VACO/BCKIT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông,  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 43 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Tháng 6/2016, Công ty CP FIT Consumer (“FC”) tư mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm, từ ngày 10/6/2016 đến ngày 10/6/2021. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam là 0%/năm hoặc là 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Công ty sẽ lựa chọn thực hiện một trong hai phương án là chuyển đổi toàn bộ trái phiếu thành cổ phiếu hoặc không thực hiện chuyển đổi. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa có phương án về việc có thực hiện chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn hay không. Do đó, Công ty chưa chắc chắn về khoản lãi nhận được từ đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn nên chưa thực hiện ghi nhận lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu vào kết quả hoạt động kinh doanh của các năm từ 2016 đến 2019. Tổng lãi lũy kế đến ngày 31/12/2019 trong trường hợp không thực hiện chuyển đổi tại ngày đáo hạn là 90.448.013.699 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Lê Xuân Thắng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

**Trần Tuấn Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3272-2020-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>376.764.964.705</b>	<b>445.174.950.468</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>8.964.979.063</b>	<b>17.858.090.873</b>
1. Tiền	111		8.964.979.063	17.058.090.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>11</b>	<b>229.744.911.673</b>	<b>235.732.557.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		178.700.911.673	178.807.557.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.306.000.000)	(5.075.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.350.000.000	62.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>74.841.028.939</b>	<b>98.063.352.677</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	55.465.192.115	62.207.321.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	32.553.710.158	46.236.571.119
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.841.973.991	14.544.802.664
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(33.019.847.325)	(25.262.908.927)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	337.566.445
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>39.212.804.247</b>	<b>75.316.702.997</b>
1. Hàng tồn kho	141		39.447.305.174	83.257.641.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(234.500.927)	(7.940.938.984)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.001.240.783</b>	<b>18.204.246.921</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.597.516.642	663.174.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	20.062.195.612	16.048.488.855
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.341.528.529	1.492.583.419
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.563.850.576.027</b>	<b>1.574.464.054.011</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	15.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>147.411.276.825</b>	<b>242.427.118.512</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	88.571.463.573	98.961.695.953
- Nguyên giá	222		178.497.303.610	188.514.438.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.925.840.037)	(89.552.742.478)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	58.839.813.252	143.465.422.559
- Nguyên giá	228		64.588.084.884	147.992.989.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.748.271.632)	(4.527.567.359)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>71.652.812.923</b>	-
- Nguyên giá	231		82.602.971.849	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.950.158.926)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>34.832.541.967</b>	<b>24.204.762.803</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		13.089.459.280	9.826.030.450
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.743.082.687	14.378.732.353
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>1.290.532.871.822</b>	<b>1.289.268.086.569</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		752.580.691.822	751.315.906.569
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	25.952.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.718.449.091</b>	<b>10.187.235.666</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.428.573.211	10.187.235.666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		289.875.880	-
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>10.687.623.399</b>	<b>8.361.850.461</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.940.615.540.732</b>	<b>2.019.639.004.479</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>119.731.780.734</b>	<b>197.629.284.127</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>112.666.262.806</b>	<b>187.287.274.805</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	61.009.281.190	80.711.653.034
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.280.468.063	3.733.857.577
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.275.036.476	1.338.270.887
4. Phải trả người lao động	314		7.687.255.745	14.584.185.414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.495.283.551	13.919.237.623
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	23.036.907.669	36.626.921.544
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	10.871.207.494	32.207.935.608
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.010.822.618	4.165.213.118
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.065.517.928</b>	<b>10.342.009.322</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	7.627.268.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.065.517.928	2.714.741.322
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.820.883.759.998</b>	<b>1.822.009.720.352</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>1.820.883.759.998</b>	<b>1.822.009.720.352</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.184.357.584	57.332.252.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.798.881.004	83.782.303.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.385.476.580	(26.450.051.089)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		242.426.880.967	243.404.946.646
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.940.615.540.732</b>	<b>2.019.639.004.479</b>

*jm*

*VB*



Nguyễn Thị Thanh Tâm  
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang  
 Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng  
 Tổng Giám đốc  
 Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	420.925.153.398		805.919.892.070	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.155.680.407		27.530.703.309	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		416.769.472.991		778.389.188.761	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	355.430.267.549		665.323.659.931	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61.339.205.442		113.065.528.830	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.511.219.969		8.187.132.076	
7. Chi phí tài chính	22	27	3.284.740.321		8.432.125.891	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.460.859.096		1.981.198.928	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.264.785.252		(18.899.749.197)	
9. Chi phí bán hàng	25	28	39.542.608.392		84.367.499.595	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	26.233.362.032		39.256.278.971	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		54.499.918		(29.702.992.748)	
12. Thu nhập khác	31		6.621.203.382		1.006.068.740	
13. Chi phí khác	32		145.570.400		613.539.494	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.475.632.982		392.529.246	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.530.132.900		(29.310.463.502)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.719.565.820		2.674.189.285	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.060.900.726		(1.249.282.603)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		749.666.354		(30.735.370.184)	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.385.476.580		(26.450.051.089)	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(635.810.226)		(4.285.319.095)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	9		(179)	

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang  
 Kế toán trưởng



Phan Minh Sáng  
 Tổng Giám đốc


Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020

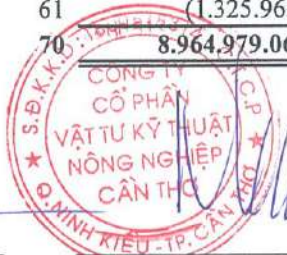
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.530.132.900</b>	<b>(29.310.463.502)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.522.528.556	15.028.531.617
- Các khoản dự phòng	03	6.499.640.751	22.267.279.108
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(30.584.025)	158.018.493
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.000.620.845)	13.365.376.406
- Chi phí lãi vay	06	1.460.859.096	1.981.198.928
- Các khoản điều chỉnh khác	07	39.848.900	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>	<b>24.021.805.333</b>	<b>23.489.941.050</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	29.058.808.584	(8.616.483.367)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	33.848.233.422	(6.636.179.710)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(63.295.736.370)	8.911.455.145
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.261.388.368	(2.508.230.627)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	106.645.327	(6.125.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.487.614.924)	(1.958.807.891)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.674.189.285)	(4.414.173.980)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.962.845.115
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(154.390.500)	(1.703.351.491)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21.684.949.955</b>	<b>5.402.014.244</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(13.266.401.280)	(8.364.301.058)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	80.000.000	1.900.000.000
3. Tiền chi cho vay	23	(70.480.000.000)	(63.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	76.130.000.000	57.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.923.661.594	3.581.678.935
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.612.739.686)</b>	<b>(8.882.622.123)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	116.241.711.847	145.455.933.445
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(145.205.707.961)	(148.131.426.746)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(28.963.996.114)</b>	<b>(2.675.493.301)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(8.891.785.845)</b>	<b>(6.156.101.180)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>17.858.090.873</b>	<b>24.027.901.002</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(1.325.965)</b>	<b>(13.708.949)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>8.964.979.063</b>	<b>17.858.090.873</b>

  
 Nguyễn Thị Thanh Tâm  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Trang  
 Kế toán trưởng

  
 Phan Minh Sáng  
 Tổng Giám đốc  
 Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 04 năm 2019, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 VND, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Các cổ đông của Công ty như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Vốn góp (VND)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
<b>Cộng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 638 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 714 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**

##### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

##### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống; Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; cho thuê văn phòng, nhà xưởng; phân phối độc quyền các mặt hàng hóa, mỹ phẩm của Công ty CP FIT Cosmetics và các sản phẩm nước giải khát của công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa- FIT Beverage; chế biến và bảo quản rau quả đông lạnh và trái cây đóng lon; kinh doanh hạt giống và các dịch vụ liên quan đến hạt giống.

##### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

*Chi nhánh hạch toán trực thuộc:*

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hồ Chí Minh tại 785 Trần Xuân Soạn - Phường Tân Hưng - Quận 7 - TP Hồ Chí Minh. Mã số thuế 1800518314-001.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà nội tại số 1 Nguyễn Huy Tường - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội. Mã số thuế 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động.

*Các công ty con*

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	96,66%	96,66%	Chế biến nông sản
- Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	98,33%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty Cổ Phần FIT Consumer	Tp. HCM	81,52%	81,72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Tp. HCM	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	97,16%	100%	Chế biến nông sản

*Các công ty liên kết*

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty CP FIT Cosmetics	Tp. HCM	40,01%	49,08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	39,94%	49,00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản phải thu về cho vay.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

##### *Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)*

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:*

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ:* Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

*Tiền thuê đất trả trước:* Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

*Chi phí sửa chữa tài sản cố định:* Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3-8 năm.

*Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động:* chi phí dự án Westfood Hậu Giang ở giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sẽ được phân bổ khi dự án đi vào hoạt động.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	03 - 04

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ

***Bảng sáng chế và thương hiệu***

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, kho bãi do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ..

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Bên liên quan**

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây  
Công ty CP Hạt giống TSC  
Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín  
Công ty CP FIT Consumer  
Công ty CP WestFood Hậu Giang  
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics  
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa  
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T  
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty mẹ  
Ban lãnh đạo Công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	52.005.128	103.419.875
Tiền gửi ngân hàng	8.912.973.935	16.954.670.998
Các khoản tương đương tiền	-	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>8.964.979.063</u></b>	<b><u>17.858.090.873</u></b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<b><u>55.465.192.115</u></b>	<b><u>62.207.321.376</u></b>
- Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwell( Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Công ty Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	5.290.190.017	657.091.987
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiến	3.930.095.300	-
- Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
- Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường	3.331.946.400	2.663.198.384
- Các đối tượng khác	30.094.964.129	46.069.034.736

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<b><u>32.553.710.158</u></b>	<b><u>46.236.571.119</u></b>
- Công ty Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd.	16.600.715.919	37.467.426.119
- Công ty Eulsung Auto Pack Co., Ltd	8.694.490.557	-
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- DNTN Hồng Phượng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.840.679.451	3.351.320.769

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>19.841.973.991</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>14.544.802.664</b>	<b>3.500.000.000</b>
<b>a1) Phải thu khác ngắn hạn các đối tượng khác</b>	<b>14.683.857.995</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>14.544.802.664</b>	<b>3.500.000.000</b>
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000.000	-	4.011.600.000	-
- Tạm ứng	1.391.740.485	-	1.402.871.131	-
- Ông Đỗ Văn Tâm (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Lãi dự thu	3.584.370.662	-	4.018.460.523	-
- Các khoản phải thu khác	2.207.746.848	-	1.611.871.010	-
<b>a2) Phải thu khác ngắn hạn bên liên quan</b>	<b>5.158.115.996</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty CP FIT Cosmetics	5.158.115.996	-	-	-
<b>b) Phải thu khác dài hạn</b>	<b>15.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.856.973.991</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>14.559.802.664</b>	<b>3.500.000.000</b>

Ghi chú:

- (i) Tiền xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện.

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP SX-DV-TM	3.836.111.310	-	3.836.111.310	1.150.833.393
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwill (ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	792.007.506
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	585.900.000	1.953.000.000	976.500.000
Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	-	-
Công ty CP Giồng cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	-	1.541.310.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại VHP	904.660.000	-	904.660.000	87.210.000
Các đối tượng khác	15.365.134.745	4.941.177.920	10.894.394.209	4.028.925.672
<b>Cộng</b>	<b>38.546.925.245</b>	<b>5.527.077.920</b>	<b>32.298.385.498</b>	<b>7.035.476.571</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	60.984	-	1.482.392.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.328.313.059	(234.500.927)	32.941.892.124	-
Công cụ, dụng cụ	300.973.968	-	246.576.826	-
Thành phẩm	14.160.818.419	-	14.493.699.770	(1.722.798.575)
Hàng hóa	4.657.138.744	-	34.092.231.840	(6.218.140.409)
Hàng gửi bán	-	-	848.921	-
<b>Cộng</b>	<b>39.447.305.174</b>	<b>(234.500.927)</b>	<b>83.257.641.981</b>	<b>(7.940.938.984)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.597.516.642</b>	<b>663.174.647</b>
Chi phí chuyển giao công nghệ nhà máy Thạch Dừa	1.635.652.297	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	378.312.938	508.855.820
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	295.185.369	144.432.666
Các khoản khác	288.366.038	9.886.161
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.428.573.211</b>	<b>10.187.235.666</b>
Chi phí phân bổ dự án Westfood Hậu Giang	4.322.814.067	2.881.353.794
Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch dừa	1.668.406.925	3.679.891.672
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.042.605.632	1.664.112.451
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	782.796.092	1.608.468.880
Các khoản khác	611.950.495	353.408.869

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	178.700.911.673	819.000.000	5.306.000.000	178.807.557.000
Chứng khoán chưa niêm yết	172.575.911.673	-	-	172.682.557.000
Chứng khoán niêm yết trên sàn UpCom	6.125.000.000	819.000.000	5.306.000.000	6.125.000.000
				5.075.000.000

**Ghi chú:**

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2019 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.
- (ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá bình quân trên thị trường chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Các khoản hợp tác đầu tư	56.350.000.000	56.350.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư Trí Việt (i)</i>	15.990.000.000	15.990.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Công ty CP Today Cosmetics (ii)</i>	12.520.000.000	12.520.000.000	-	-
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (iii)</i>	2.700.000.000	2.700.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>- Tiền gửi có kỳ hạn (iv)</i>	770.000.000	770.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
<b>Dài hạn</b>				
- Trái phiếu (v)	40.360.000.000	40.360.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
	568.350.000.000	568.350.000.000	574.000.000.000	574.000.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An ( nay là Công ty CP Đầu tư Tri Việt) theo hai hợp đồng:  
Hợp đồng số 01-21062019/HTDĐT/TSC-NGHEAN ngày 21/06/2019, gia hạn Hợp đồng theo PL03/01-21062019/HTDĐT/TSC-NGHEAN ngày 21/12/2019 trong thời hạn 6 tháng. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 6,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của đối tác.  
Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-21062019/HTDĐT/NONGTIN-NGHEAN ngày 21/06/2019 trong thời hạn 6 tháng Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 6,5%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của đối tác.
- (ii) Là khoản tiền hợp tác đầu tư với Công ty CP Today Cosmetics theo hợp đồng số 01-18072019/HTDĐT/TSC-TCC ngày 18/07/2019 trong thời hạn 12 tháng. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 8,5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của đối tác.
- (iii) Là khoản tiền hợp tác đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-28122017/HDDĐT/HOASEN ngày 28/12/2017 và Phụ lục Hợp đồng hợp tác đầu tư số PL06/01-28122017/HTDĐT/HOASEN ngày 28 tháng 12 năm 2019, có kỳ hạn 6 tháng, với mức lợi nhuận cố định 5,8%/năm, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của đối tác.
- (iv) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mẹ tại các Ngân hàng:  
Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam( BIDV)- CN Thanh Xuân theo 04 HĐ: (01) 231/2019/HĐTGTX ngày 27/05/2019: 5.000.000.000 VND, thời hạn tới 27/05/2019, lãi suất 7,50%/năm; (02) Hợp đồng số 230/2019/HĐTGTX ngày 28/05/2019: 5.000.000.000 VND, lãi suất 7,50%/năm, thời hạn tới 28/05/2019; (03) Hợp đồng số 237/2019/HĐTGTX ngày 31/05/2019 : 5.000.000.000 VND, lãi suất 7,5%/năm, thời hạn tới 01/06/2020; (4) Hợp đồng số 246/2019/HĐTGTX ngày 05/06/2019: 5.000.000.000 VND, lãi suất 7,5%/năm, thời hạn tới ngày 06/06/2020.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC) theo Hợp đồng số VPBFC/TGCKH-2693/2019 ngày 02/04/2019, số tiền 20 tỷ đồng, lãi suất 9%/năm, kỳ hạn 13 tháng.
- (v) Khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam có kỳ hạn là 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn, Công ty lựa chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty CP thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại, nếu Công ty lựa chọn không thực hiện quyền chuyển đổi sang cổ phiếu thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	813.757.815.673	-	752.580.691.822	813.757.815.673	-	751.315.906.569
c1) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	787.805.635.673	-	752.580.691.822	787.805.635.673	-	751.315.906.569
Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	382.465.043.798	423.224.780.000	-	387.711.728.986
Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	370.115.648.023	364.580.855.673	-	363.604.177.583
c2) Đầu tư vào đơn vị khác	25.952.180.000	-	-	25.952.180.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009.
- (ii) Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được tính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
Số dư đầu năm	86.027.975.589	89.437.065.970	8.289.997.956	4.661.989.270	97.409.646	188.514.438.431					
- Mua mới	1.981.326.447	3.102.277.273	37.000.000	244.595.000	-	5.365.198.720					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	32.842.536	-	-	-	32.842.536					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.324.132.151)	(140.885.000)	-	-	(4.465.017.151)					
Số dư cuối năm	77.059.143.110	88.248.053.628	8.186.112.956	4.906.584.270	97.409.646	178.497.303.610					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Số dư đầu năm	47.048.971.917	35.928.494.137	4.851.555.561	1.626.311.217	97.409.646	89.552.742.478					
- Khấu hao trong kỳ	6.307.398.428	7.972.693.200	778.016.163	730.165.845	-	15.788.273.636					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.324.132.151)	(140.885.000)	-	-	(4.465.017.151)					
Số dư cuối năm	42.406.211.419	39.577.055.186	5.488.686.724	2.356.477.062	97.409.646	89.925.840.037					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Tại ngày đầu năm	38.979.003.672	53.508.571.833	3.438.442.395	3.035.678.053	-	98.961.695.953					
Tại ngày cuối năm	34.652.931.691	48.670.998.442	2.697.426.232	2.550.107.208	-	88.571.463.573					

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 23.694.770.359 VND (tại ngày 31/12/2018 là 37.569.310.365 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền nhãn thuốc	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	147.776.626.283	80.000.000	136.363.635	147.992.989.918
- Tăng khác	695.501.537	-	-	695.501.537
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(80.271.831.466)	-	-	(80.271.831.466)
- Thanh lý nhượng bán	-	(80.000.000)	(136.363.635)	(216.363.635)
- Giảm khác	(3.612.211.470)	-	-	(3.612.211.470)
Số dư cuối năm	<u>64.588.084.884</u>	-	-	<u>64.588.084.884</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	4.311.203.724	80.000.000	136.363.635	4.527.567.359
- Khấu hao trong kỳ	1.437.067.908	-	-	1.437.067.908
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80.000.000)	(136.363.635)	(216.363.635)
Số dư cuối năm	<u>5.748.271.632</u>	-	-	<u>5.748.271.632</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<u>143.465.422.559</u>	-	-	<u>143.465.422.559</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>58.839.813.252</u>	-	-	<u>58.839.813.252</u>

Trong đó tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất nhận góp vốn của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ - Công ty mẹ góp vào Công ty con - Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Miền Tây từ năm 2003 với giá trị là 1.588.084.884 VND nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thành thủ tục sang tên cho Công ty con (vẫn đang đứng tên Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ). Hiện hai bên vẫn tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn thành việc cập nhật tên chủ sở hữu là Công ty trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Chuyển từ tài sản cố định vô hình	80.271.831.466	-	80.271.831.466
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	10.950.158.926	10.950.158.926
- Thanh lý nhượng bán	(8.619.018.543)	-	(8.619.018.543)
Số dư cuối năm	<u>71.652.812.923</u>	<u>10.950.158.926</u>	<u>82.602.971.849</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	10.950.158.926	10.950.158.926
Số dư cuối năm	-	<u>10.950.158.926</u>	<u>10.950.158.926</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>71.652.812.923</u>	-	<u>71.652.812.923</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>13.089.459.280</b>	<b>9.826.030.450</b>
Dự án trồng khóm (dứa) tại Hậu Giang (i)	13.089.459.280	9.826.030.450
<b>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>21.743.082.687</b>	<b>14.378.732.353</b>
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	16.619.138.626	9.490.344.520
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	4.888.387.833
Khác	235.556.228	

**Ghi chú:**

- (i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoản thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.
- (ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty và Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012 và trong năm 2019. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>9.109.531.321</b>	<b>9.109.531.321</b>	<b>7.968.104.134</b>	<b>7.968.104.134</b>
Cty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	1.605.431.426	1.605.431.426	931.099.752	931.099.752
Công ty TNHH vận tải Chuyên Thắng	1.297.400.000	1.297.400.000	-	-
Công ty TNHH King Group	535.898.132	535.898.132	904.617.010	904.617.010
Các đối tượng khác	5.670.801.763	5.670.801.763	6.132.387.372	6.132.387.372
<b>b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>51.899.749.869</b>	<b>51.899.749.869</b>	<b>72.743.548.900</b>	<b>72.743.548.900</b>
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	50.365.979.069	50.365.979.069	54.379.973.572	54.379.973.572
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	1.373.460.000	1.373.460.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	160.310.800	160.310.800	160.310.800	160.310.800
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	-	-	18.203.264.528	18.203.264.528
<b>Cộng</b>	<b>61.009.281.190</b>	<b>61.009.281.190</b>	<b>80.711.653.034</b>	<b>80.711.653.034</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số tiền phải nộp</u>	<u>Số tiền đã nộp</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.169.064	-	6.169.064	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	389.416.919	226.249.481	163.167.438
Thuế TNDN	1.335.359.465	-	5.943.484	1.329.415.981
<b>Cộng</b>	<u>1.341.528.529</u>	<u>389.416.919</u>	<u>238.362.029</u>	<u>1.492.583.419</u>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	546.112	11.675.818.921	11.675.272.809	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.710.706	10.710.706	-
Thuế thu nhập cá nhân	154.924.544	808.675.937	946.886.205	293.134.812
Thuế TNDN (i)	1.119.565.820	1.748.619.030	1.674.189.285	1.045.136.075
Tiền thuế đất	-	369.577.981	369.577.981	-
Thuế tài nguyên	-	54.331.360	54.331.360	-
Thuế môn bài	-	21.000.000	21.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u>1.275.036.476</u>	<u>14.688.733.935</u>	<u>14.751.968.346</u>	<u>1.338.270.887</u>

Ghi chú:

- (i) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm:  
 - Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2019 số tiền là 1.719.565.820 VND;  
 - Số truy thu TNDN là: 29.053.210 VND

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại, chương trình bán hàng	809.944.876	8.967.089.010
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	205.942.855	896.489.632
Chi phí thuê kho	138.095.509	358.598.692
Chi phí vận chuyển	161.877.272	2.409.244.512
Lãi tiền vay, hợp tác đầu tư	16.259.403	43.015.231
Chi phí trích trước khác	163.163.636	1.244.800.546
<b>Cộng</b>	<u>1.495.283.551</u>	<u>13.919.237.623</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	10.871.207.494	10.871.207.494	116.704.611.847	136.184.139.961	30.350.735.608	30.350.735.608
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	10.871.207.494	10.871.207.494	64.482.005.081	65.833.848.795	12.223.051.208	12.223.051.208
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ	-	-	42.485.551.450	60.613.235.850	18.127.684.400	18.127.684.400
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	-	-	9.737.055.316	9.737.055.316	-	-
<i>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-	-	1.857.200.000	1.857.200.000	1.857.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ	-	-	-	1.857.200.000	1.857.200.000	1.857.200.000
<i>c) Vay dài hạn</i>	-	-	38.060.142	7.665.328.142	7.627.268.000	7.627.268.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ	-	-	38.060.142	5.399.204.142	5.361.144.000	5.361.144.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	-	-	-	2.266.124.000	2.266.124.000	2.266.124.000

Ghi chú:

(i) Vay thấu chi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo bốn hợp đồng số 01/2019/7223548/HD ngày 18/07/2019, số 02/2019/7223548/HD ngày 22/07/2019, số 03/2019/7223548/HD ngày 31/07/2019 và số 04/2019/7223548/HD ngày 31/07/2019, hạn mức vay thấu chi của các hợp đồng trên đều là 4.990.000.000 VNĐ. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi lần lượt đến ngày 27/05/2020, ngày 28/05/2020, ngày 01/06/2020 và ngày 06/06/2020. Lãi suất cố định 7,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.840.110.839</b>	<b>16.596.142.205</b>
- Kinh phí công đoàn	1.010.605.812	828.476.660
- Bảo hiểm xã hội	1.178.524	51.014.922
- Bảo hiểm y tế	-	9.002.641
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.001.170
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	7.707.167.715
Các khoản phải trả, phải nộp khác	828.326.503	7.996.479.097
- Nguyễn Ngọc Bích	-	7.000.000.000
- Đối tượng khác	828.326.503	996.479.097
<b>b) Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</b>	<b>21.196.796.830</b>	<b>20.030.779.339</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (i)	13.479.719.115	12.580.779.339
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (ii)	7.717.077.715	-
Phạm Vũ Hà	-	7.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.036.907.669</b>	<b>36.626.921.544</b>

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả ngắn hạn Công ty CP Tập đoàn F.I.T là gốc và lãi khoản tiền Hợp tác kinh doanh nhằm đầu tư vào thị trường mỹ phẩm và hàng tiêu dùng với thời hạn 6 tháng (được gia hạn hàng kỳ)
- (ii) Tiền nhận cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn (thời hạn 1 năm) vò kết của Công ty FIT Consumer (FC) với các Nhà phân phối nước khoáng chuyên về cho Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda) tiếp nhận nghĩa vụ với các Nhà phân phối do FC ngừng phân phối độc quyền cho Vikoda.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	127.728.500	88.405.301.408	247.739.108.618	1.857.416.931.473
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(26.450.051.089)	(4.285.319.095)	(30.735.370.184)
Phân phối quỹ của WF	-	-	-	-	(845.471.616)	(29.259.403)	(874.731.019)
Giảm do phạt thuế Nông tín	-	-	-	-	(68.103.725)	(19.583.474)	(87.687.199)
Giảm do Fit Cosmetics điều chỉnh hồi tố 2017	-	-	-	-	(4.450.346.092)	-	(4.450.346.092)
Tăng khác	-	-	-	-	740.923.373	-	740.923.373
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>37.132.054.106</b>	<b>7.531.898.841</b>	<b>127.728.500</b>	<b>57.332.252.259</b>	<b>243.404.946.646</b>	<b>1.822.009.720.352</b>
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>37.132.054.106</b>	<b>7.531.898.841</b>	<b>127.728.500</b>	<b>57.332.252.259</b>	<b>243.404.946.646</b>	<b>1.822.009.720.352</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.385.476.580	(635.810.226)	749.666.354
Giảm do hợp nhất WFC	-	-	-	-	(28.081.392)	(971.817)	(29.053.209)
Giảm do hợp nhất FC	-	-	-	-	(1.505.289.863)	(341.283.636)	(1.846.573.499)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>37.132.054.106</b>	<b>7.531.898.841</b>	<b>127.728.500</b>	<b>57.184.357.584</b>	<b>242.426.880.967</b>	<b>1.820.883.759.998</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

STT	Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
1	Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	837.005.230.000	56,69%
2	Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	639.475.610.000	43,31%
	<b>Cộng</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ USD	272.455,15	272.658,77
Ngoại tệ EUR	496,60	1.068,44

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	169.474.819.946	517.916.354.222
Doanh thu bán thành phẩm	249.973.713.952	288.003.537.848
Doanh thu khác	1.476.619.500	-
<b>Cộng</b>	<b>420.925.153.398</b>	<b>805.919.892.070</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	3.165.042.493	19.959.050.435
- Giảm giá hàng bán	2.332.285	48.985.750
- Hàng bán bị trả lại	988.305.629	7.522.667.124
<b>Cộng</b>	<b>4.155.680.407</b>	<b>27.530.703.309</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>416.769.472.991</b>	<b>778.389.188.761</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	151.914.635.986	428.089.283.772
Giá vốn thành phẩm	202.049.637.136	230.233.938.191
Giá vốn khác	1.231.493.500	782.297.559
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	234.500.927	6.218.140.409
<b>Cộng</b>	<b>355.430.267.549</b>	<b>665.323.659.931</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.018.358.863	149.257.849.727
Chi phí nhân công	64.669.904.369	84.618.973.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.236.090.024	14.249.468.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.727.339.884	76.789.704.639
Chi phí dự phòng	8.528.432.398	9.287.361.822
Chi phí khác bằng tiền	20.885.954.807	31.714.134.445
<b>Cộng</b>	<b><u><u>267.066.080.345</u></u></b>	<b><u><u>365.917.492.895</u></u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.317.938.619	3.220.877.056
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	1.896.328.283	1.854.563.593
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.021.648.236	2.652.697.146
Cổ tức, lợi nhuận được chia	231.950.158	458.994.281
Lãi từ bán các khoản đầu tư	43.354.673	-
<b>Cộng</b>	<b><u><u>6.511.219.969</u></u></b>	<b><u><u>8.187.132.076</u></u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.460.859.096	1.981.198.928
Chi phí hợp tác kinh doanh	1.402.299.087	841.870.154
Dự phòng đầu tư tài chính	231.000.000	5.075.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	190.582.138	534.056.809
<b>Cộng</b>	<b><u><u>3.284.740.321</u></u></b>	<b><u><u>8.432.125.891</u></u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	4.470.183.966	7.570.516.866
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.953.017	3.852.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.971.880	9.971.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.704.708.667	59.933.600.051
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.351.790.862	16.849.557.802
<b>Cộng</b>	<u><u>39.542.608.392</u></u>	<u><u>84.367.499.595</u></u>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	7.033.198.376	19.339.019.049
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.385.607	710.395.177
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.421.821.714	1.922.019.569
Thuế, phí và lệ phí	423.737.067	310.319.238
Chi phí dự phòng	7.797.807.398	9.287.361.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.851.372.908	2.078.372.043
Lợi thế thương mại phân bổ	1.286.438.532	1.286.438.532
Chi phí QLDN khác	6.313.600.430	5.740.536.011
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.418.182.470)
<b>Cộng</b>	<u><u>26.233.362.032</u></u>	<u><u>39.256.278.971</u></u>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận phân phối cho công ty mẹ	1.385.476.580	(26.450.051.089)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.385.476.580</b>	<b>(26.450.051.089)</b>
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	(179)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 05 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng vật tư kỹ thuật nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối năm	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp VND	Chế biến thực phẩm VND	Giống cây trồng VND	Hàng tiêu dùng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.517.143.051.013	496.750.379.736	188.234.240.626	1.263.222.523.284	(1.524.734.653.927)	1.940.615.540.732
Tổng tài sản hợp nhất						1.940.615.540.732
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	17.615.934.128	30.728.765.480	764.199.459	74.008.023.784	(3.385.142.117)	119.731.780.734
Tổng nợ phải trả hợp nhất						119.731.780.734

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp		Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND		
<b>Năm nay</b>									
<b>Doanh thu</b>		VND							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	130.160.253.220		252.965.328.328	-	33.643.891.443	-	416.769.472.991		
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	10.908.852.348		-	-	41.949.778	(10.950.802.126)	416.769.472.991		
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>141.069.105.568</b>		<b>252.965.328.328</b>		<b>33.685.841.221</b>	<b>(10.950.802.126)</b>	<b>416.769.472.991</b>		
Giá vốn	124.914.356.811		204.823.088.774	2.537.539.590	32.614.755.323	(9.459.472.949)	355.430.267.549		
<b>Lãi gộp</b>	<b>16.154.748.757</b>		<b>48.142.239.554</b>	<b>(2.537.539.590)</b>	<b>1.071.085.898</b>	<b>(1.491.329.177)</b>	<b>61.339.205.442</b>		
Lãi lỗ liên doanh liên kết	-		-	-	1.264.785.252	-	1.264.785.252		
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	17.544.109.683		38.801.243.515	3.037.953.537	5.148.174.935	1.244.488.754	65.775.970.424		
Lãi (lỗ) khác	(1.690.671)		112.752.670	(100.502.287)	6.465.073.270	-	6.475.632.982		
Doanh thu tài chính	5.634.835.900		410.773.586	258.266.985	217.048.977	(9.705.479)	6.511.219.969		
Chi phí tài chính	12.220.455.998		1.049.629.434	1.007.720.940	10.770.522.455	(21.763.588.506)	3.284.740.321		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(7.976.671.695)</b>		<b>8.814.892.861</b>	<b>(6.425.449.369)</b>	<b>(6.900.703.993)</b>	<b>19.018.065.096</b>	<b>6.530.132.900</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	329.651.081		1.389.914.739	-	-	-	1.719.565.820		
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>(8.306.322.776)</b>		<b>7.424.978.122</b>	<b>(6.425.449.369)</b>	<b>(6.900.703.993)</b>	<b>14.957.164.370</b>	<b>749.666.354</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

	Số đầu năm		Vật tư kỹ thuật nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản														
Tài sản bộ phận			1.626.730.801.895	507.519.834.915	206.952.444.945	1.349.595.161.202	(1.671.159.238.478)						2.019.639.004.479	
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>													<b>2.019.639.004.479</b>	
Nợ phải trả			42.368.809.045	44.031.404.588	514.420.880	109.438.965.362							197.629.284.127	
Nợ phải trả bộ phận													197.629.284.127	
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>													<b>197.629.284.127</b>	
<b>Năm trước</b>														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài			112.242.439.844	289.795.986.992	3.616.585.970	372.734.175.955							778.389.188.761	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			1.744.311.600			125.602.876							(1.869.914.476)	
<b>Tổng doanh thu</b>			<b>113.986.751.444</b>	<b>289.795.986.992</b>	<b>3.616.585.970</b>	<b>372.859.778.831</b>							<b>778.389.188.761</b>	
Giá vốn			103.292.660.353	234.297.960.544		329.477.350.634							665.323.659.931	
<b>Lãi gộp</b>			<b>10.694.091.091</b>	<b>55.498.026.448</b>	<b>3.616.585.970</b>	<b>43.382.428.197</b>							<b>113.065.528.830</b>	
Lãi lỗ liên doanh liên kết						(18.899.749.197)							(18.899.749.197)	
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý			12.325.610.809	37.464.358.314	6.556.660.059	66.116.313.728							123.623.778.566	
Lãi (lỗ) khác			2.000.004	6.236.919	(102.715.412)	487.007.735							392.529.246	
Doanh thu tài chính			6.751.607.564	819.607.589	469.716.583	146.200.340							8.187.132.076	
Chi phí tài chính			14.298.351	1.537.599.077		633.815.448							8.432.125.891	
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>5.107.789.499</b>	<b>17.321.913.565</b>	<b>(2.573.072.918)</b>	<b>(41.634.242.101)</b>							<b>(29.310.463.502)</b>	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.674.189.285									2.674.189.285	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại													(1.249.282.603)	
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>			<b>5.107.789.499</b>	<b>14.647.724.280</b>	<b>(2.573.072.918)</b>	<b>(41.634.242.101)</b>							<b>(30.735.370.184)</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	10.871.207.494	39.835.203.608
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.979.063	17.858.090.873
<b>Nợ thuần</b>	<b>1.906.228.431</b>	<b>21.977.112.735</b>
Vốn chủ sở hữu	1.820.883.759.998	1.822.009.720.352
<b>Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,10%</b>	<b>1,21%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.979.063	17.858.090.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.895.578.296	46.074.743.982
Đầu tư tài chính ngắn hạn	229.744.911.673	235.732.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.015.000.000	4.026.600.000
<b>Cộng</b>	<b>817.572.649.032</b>	<b>841.644.171.855</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	10.871.207.494	39.835.203.608
Phải trả người bán và phải trả khác	84.046.188.859	117.338.574.578
Chi phí phải trả	1.495.283.551	13.919.237.623
<b>Cộng</b>	<b>96.412.679.904</b>	<b>171.093.015.809</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.979.063	-	8.964.979.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.895.578.296	-	36.895.578.296
Đầu tư tài chính ngắn hạn	229.744.911.673	-	229.744.911.673
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.000.000.000	15.000.000	4.015.000.000
<b>Cộng</b>	<b>279.605.469.032</b>	<b>537.967.180.000</b>	<b>817.572.649.032</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	10.871.207.494	-	10.871.207.494
Phải trả người bán và phải trả khác	84.046.188.859	-	84.046.188.859
Chi phí phải trả	1.495.283.551	-	1.495.283.551
<b>Cộng</b>	<b>96.412.679.904</b>	<b>-</b>	<b>96.412.679.904</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>183.192.789.128</b>	<b>537.967.180.000</b>	<b>721.159.969.128</b>
<b>Số đầu năm</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.858.090.873	-	17.858.090.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.074.743.982	-	46.074.743.982
Đầu tư tài chính ngắn hạn	235.732.557.000	-	235.732.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.011.600.000	15.000.000	4.026.600.000
<b>Cộng</b>	<b>303.676.991.855</b>	<b>537.967.180.000</b>	<b>841.644.171.855</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	32.207.935.608	7.627.268.000	39.835.203.608
Phải trả người bán và phải trả khác	117.338.574.578	-	117.338.574.578
Chi phí phải trả	13.919.237.623	-	13.919.237.623
<b>Cộng</b>	<b>163.465.747.809</b>	<b>7.627.268.000</b>	<b>171.093.015.809</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>140.211.244.046</b>	<b>530.339.912.000</b>	<b>670.551.156.046</b>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các số dư và giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch với Bên liên quan**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>		
Mua hàng	45.235.480.683	97.519.846.946
Hàng biếu tặng	-	195.200.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	84.990.360
Doanh thu chuyển nhượng nhãn hiệu	-	1.900.000.000
Doanh thu chuyển nhượng bản quyền	-	1.582.273.083
Bán hàng thanh lý	-	75.584.094
Trả hàng	25.747.336.656	-
95% chia sẻ chi phí hàng hủy hỏng	6.011.337.974	-
Chi phí thuê văn phòng	92.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa</b>		
Mua hàng	2.378.736.720	217.249.313.875
Trả lại hàng	602.732.861	111.558.860
Doanh thu cung cấp DV	12.915.454	158.788.665
Mua hàng thanh lý	-	248.752.300
Bán hàng thanh lý	-	331.297.728
Doanh thu bán hàng hóa	784.522.740	-
Doanh thu Chuyển nhượng bản quyền	-	1.581.643.083
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.</b>		
Chi phí tư vấn	1.889.364.000	647.385.650
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe	383.426.909	313.143.274
Doanh thu bán hàng hóa	58.690.895	91.124.963
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	898.939.777	633.815.448
<b>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</b>		
Chi phí tư vấn	1.248.600.000	-
<b>Công ty Cổ phần Today Cosmetics</b>		
Mua hàng hàng hóa	195.757.805	610.049.913

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Số dư với bên liên quan*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>		
Phải trả khoản hợp tác đầu tư	13.479.719.115	12.580.779.339
Phải trả người bán	160.310.800	160.310.800
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>		
Phải trả người bán	50.365.979.069	54.379.973.572
Phải trả, phải nộp khác	7.717.077.715	-
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>		
Phải trả người bán	-	18.203.264.528
<b>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</b>		
Phải thu khách hàng	1.373.460.000	-
<b>Công ty Cổ phần Today Cosmetics</b>		
Phải trả người bán	-	652.272.861

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Tổng thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	237.000.000	252.000.000
- Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc	913.305.000	1.125.253.334

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang  
Kê toán trưởng



Phan Minh Sáng  
Tổng Giám đốc  
Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020